

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FCM)

## CTCP Khoáng sản FECON

Ngày 31/12/2024	3,370 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.4%	4.7%	-

DT thuần 2024
469
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.0  2.2%

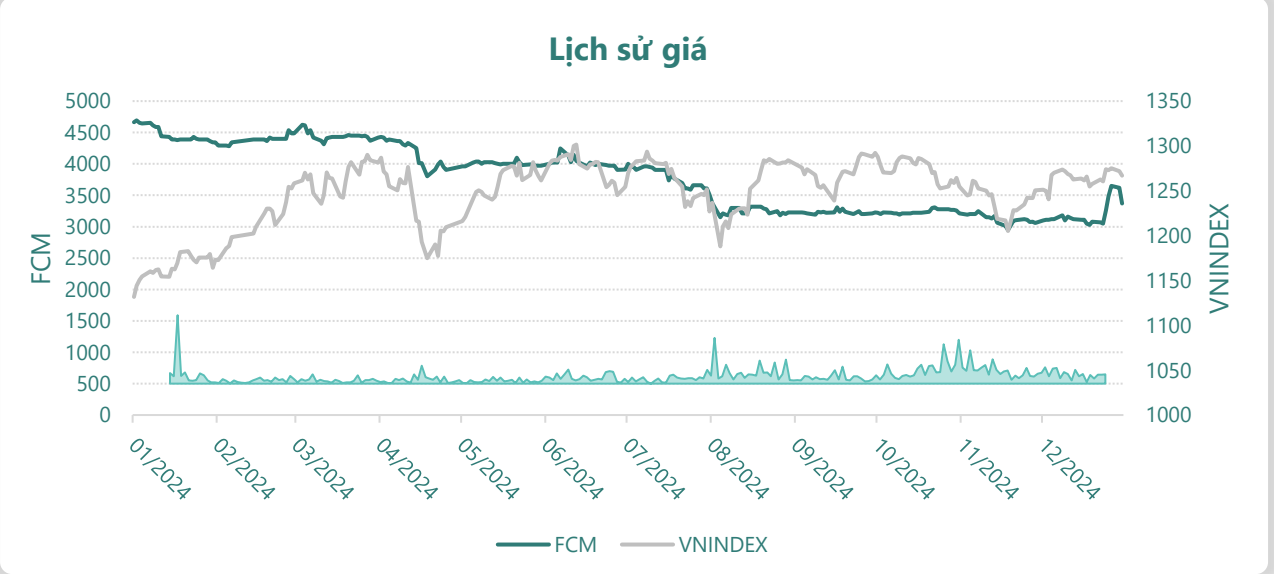
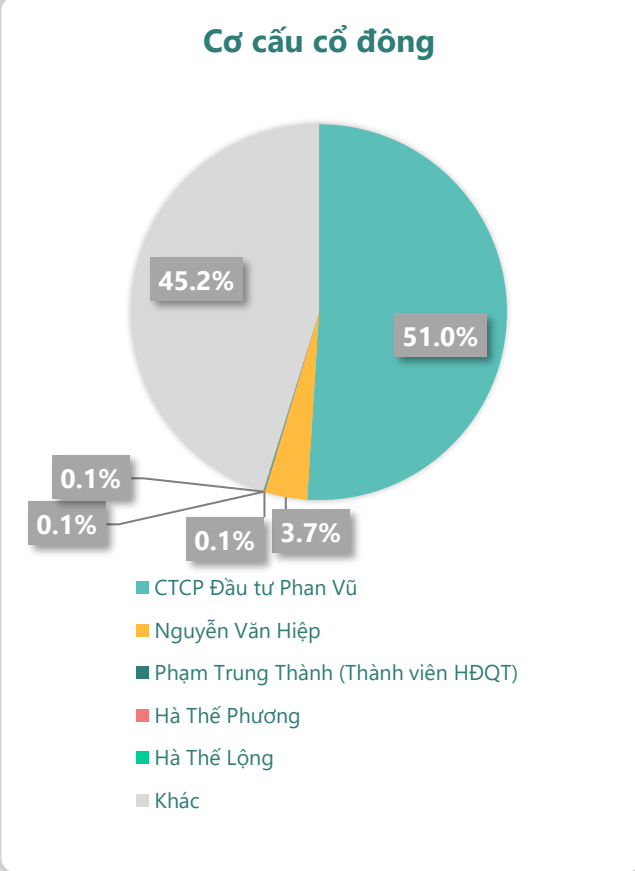
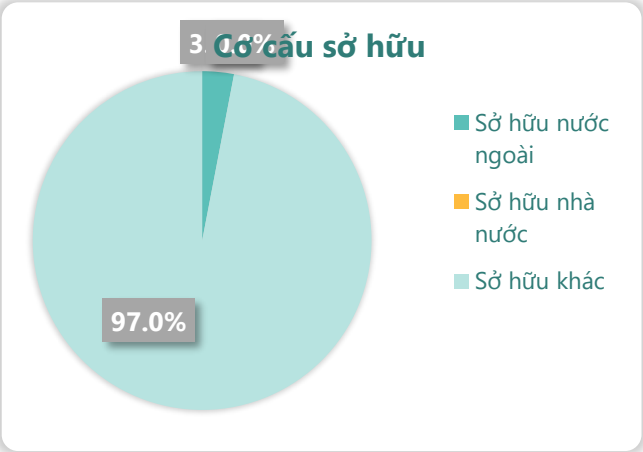
LN thuần 2024
4.53
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.6  -77.5%

LN sau thuế 2024
1.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.7  -93.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.1%
YoY: +/-▼ 5.4%

ROE 2024
0.3%
YoY: +/-▼ 2.7%

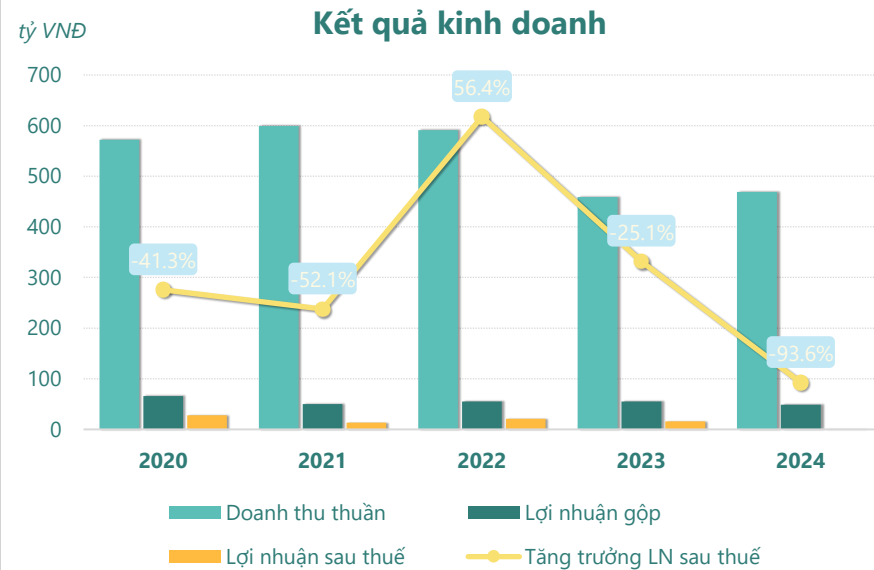
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,946 - 4,693
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	156
Số lượng CPLH (CP)	46,226,626
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,870
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	1.11
EPS	33
P/E	101.2



Kết quả kinh doanh **FCM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **469.1** tỷ đồng **tăng 2.20%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 93.6%** chỉ còn **1.01** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.28%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

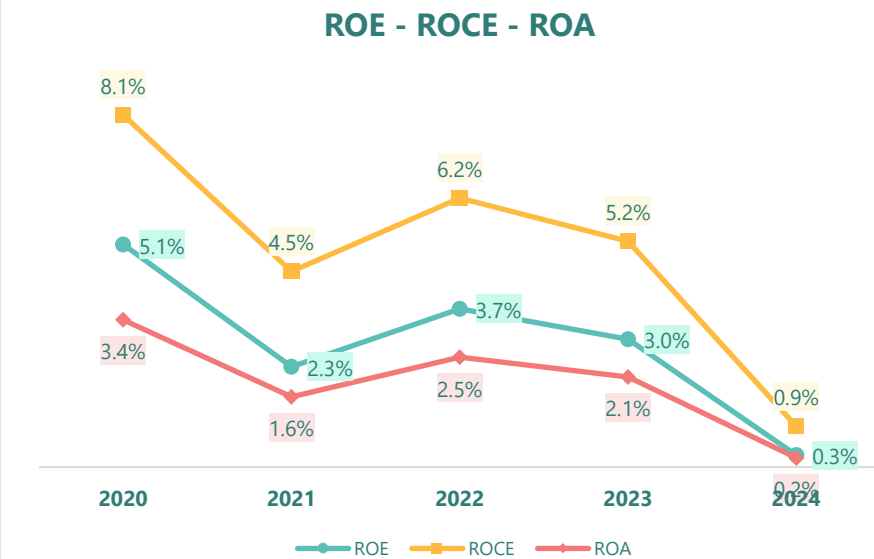
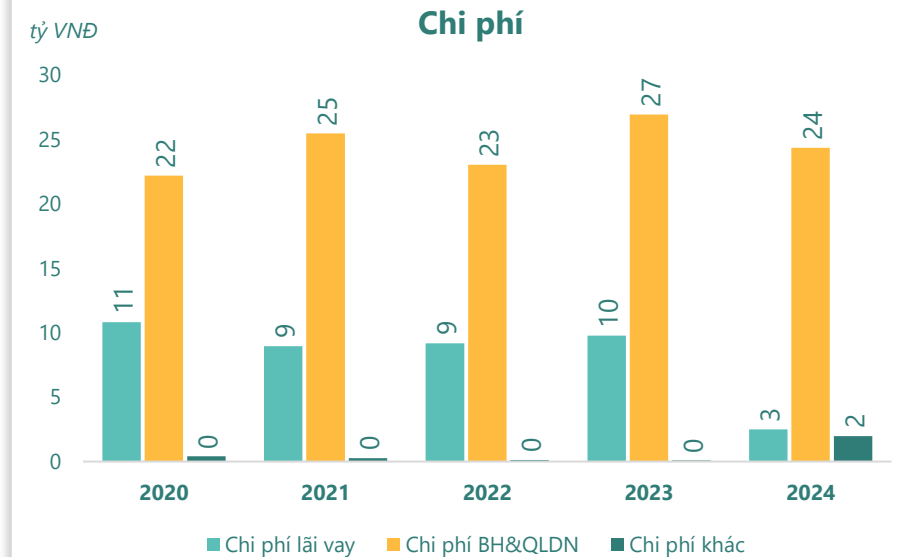
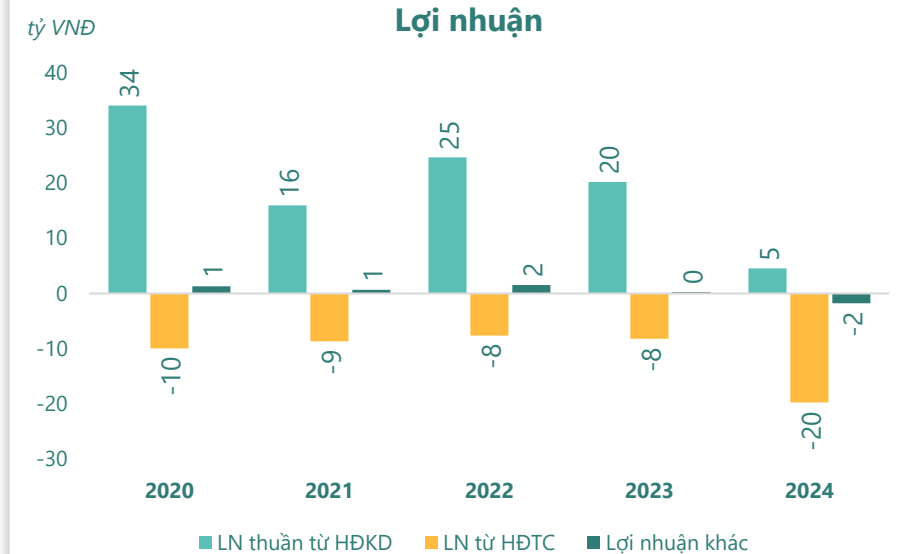
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2024, FCM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.53** tỷ đồng, **giảm đi 15.61** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (19.84 tỷ đồng) là 15.31 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

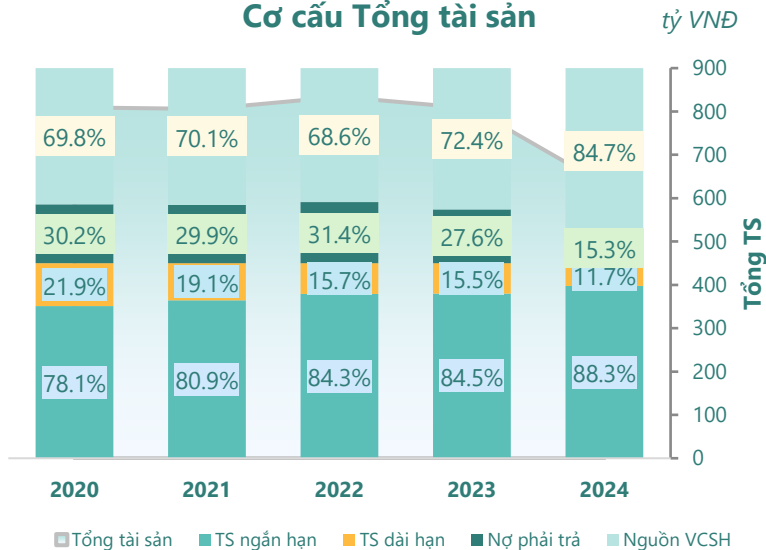
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **2.50** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **24.36** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.98** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của FCM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.28%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

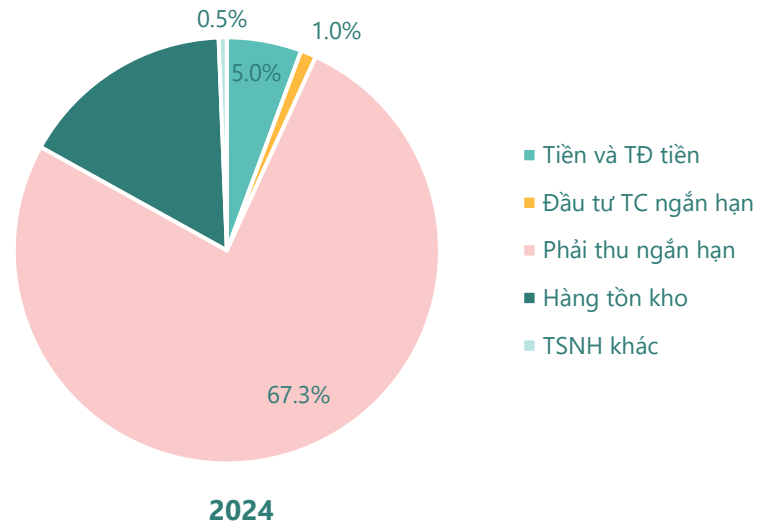
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **FCM** năm 2024 đạt **631.7** tỷ đồng, giảm **21.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

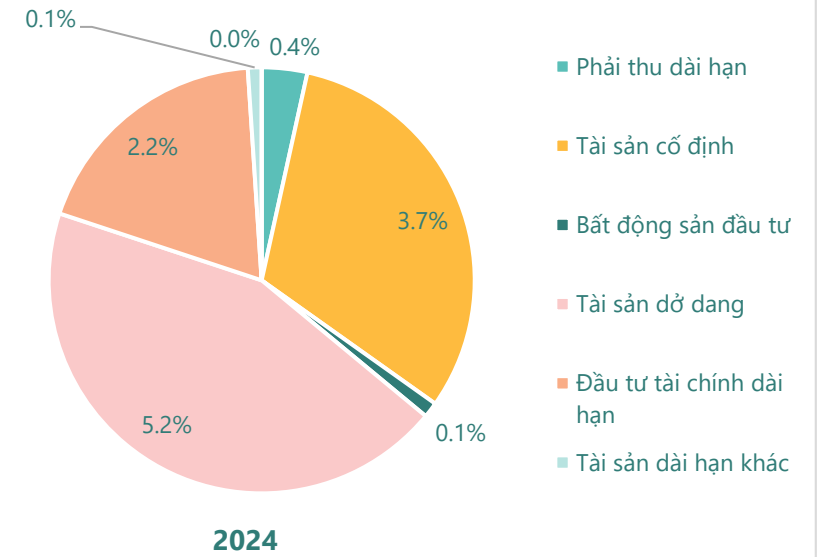
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của FCM năm 2024 giảm **18.2%** so với năm trước, đạt **557.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **67.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

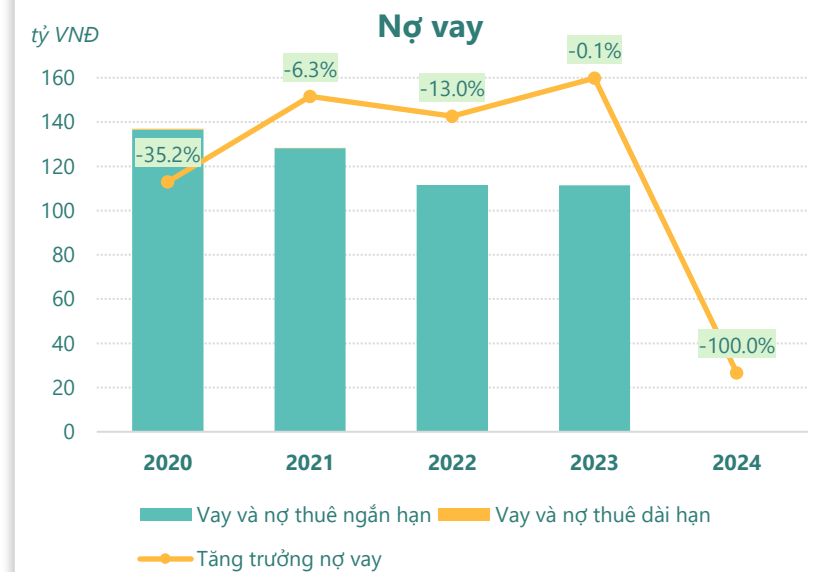
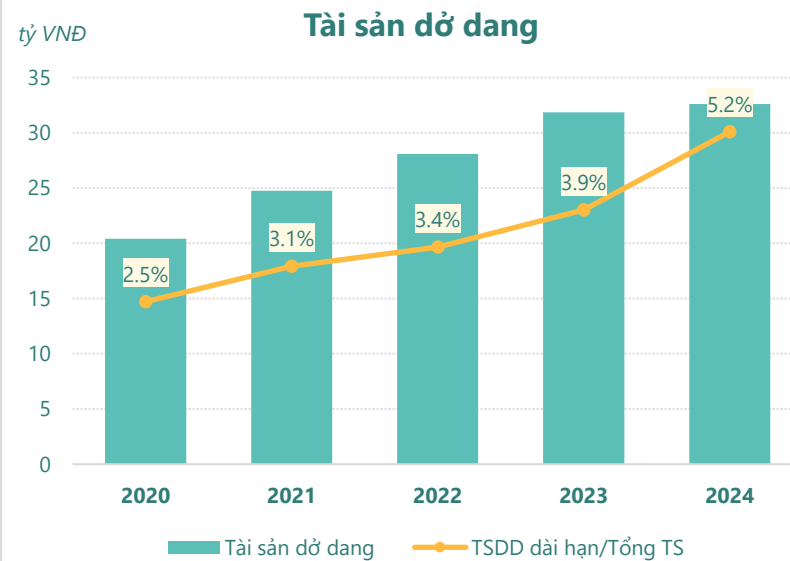
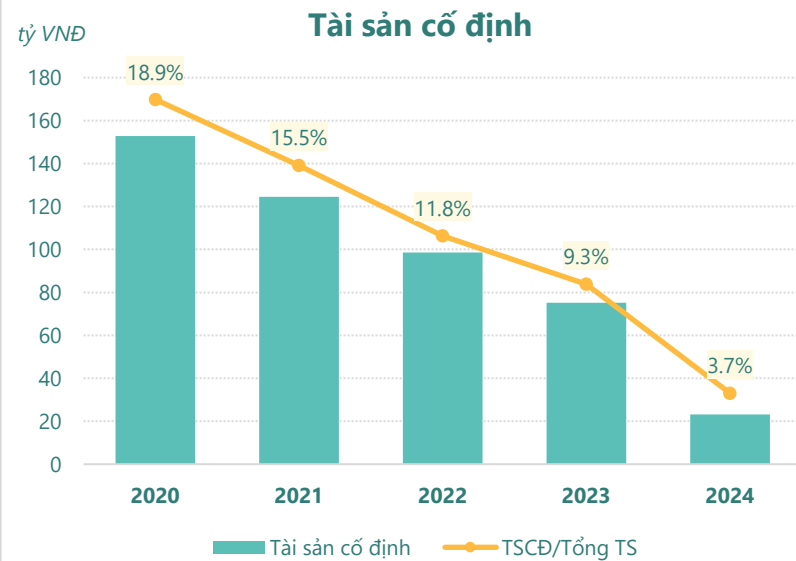
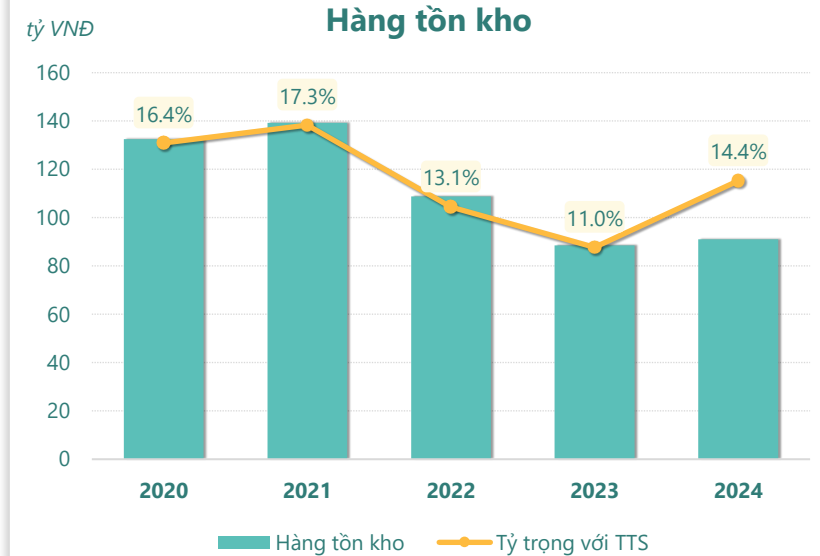
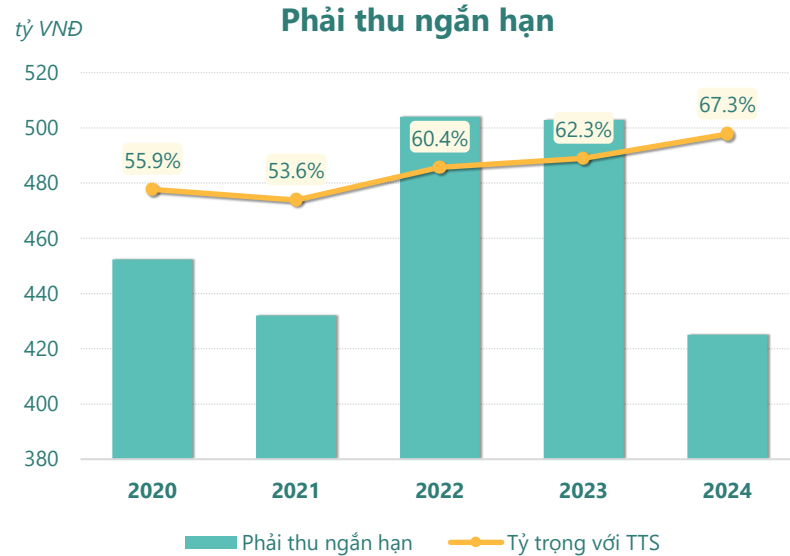
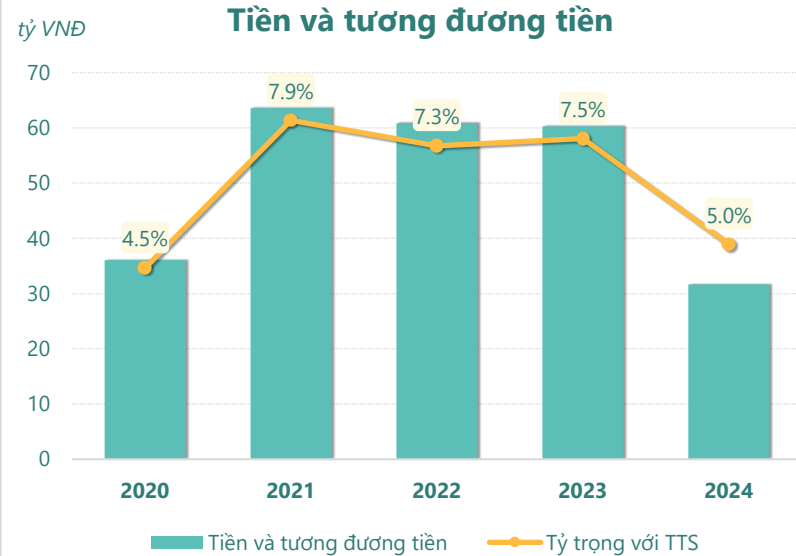
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



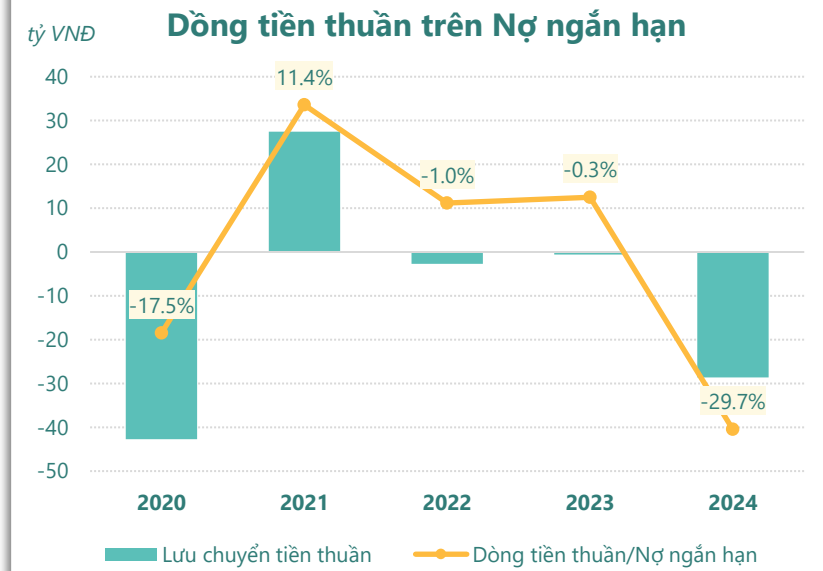
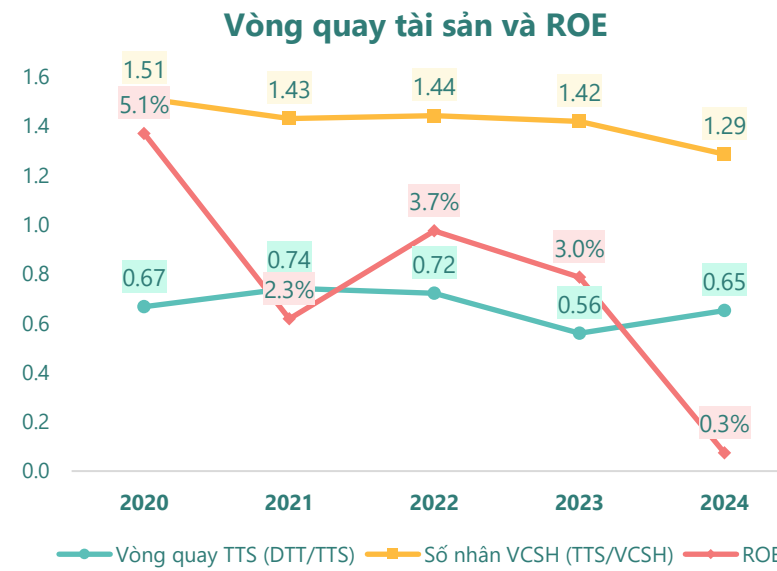
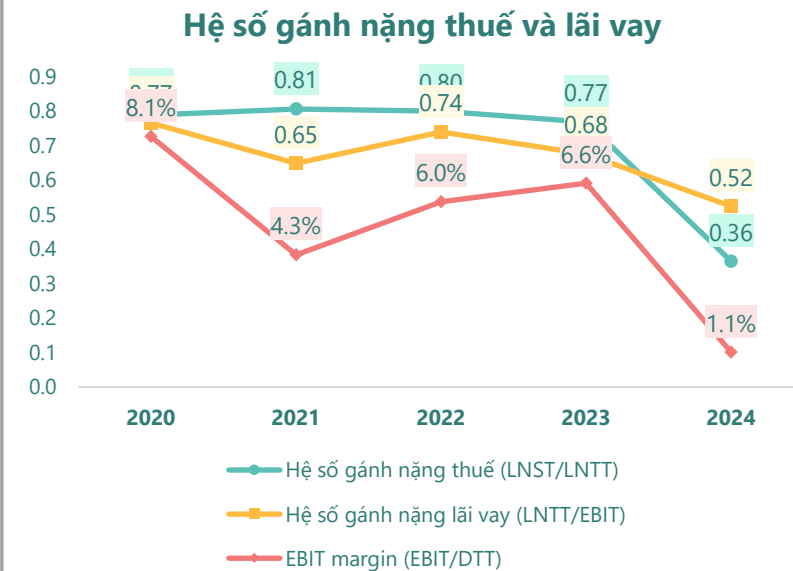
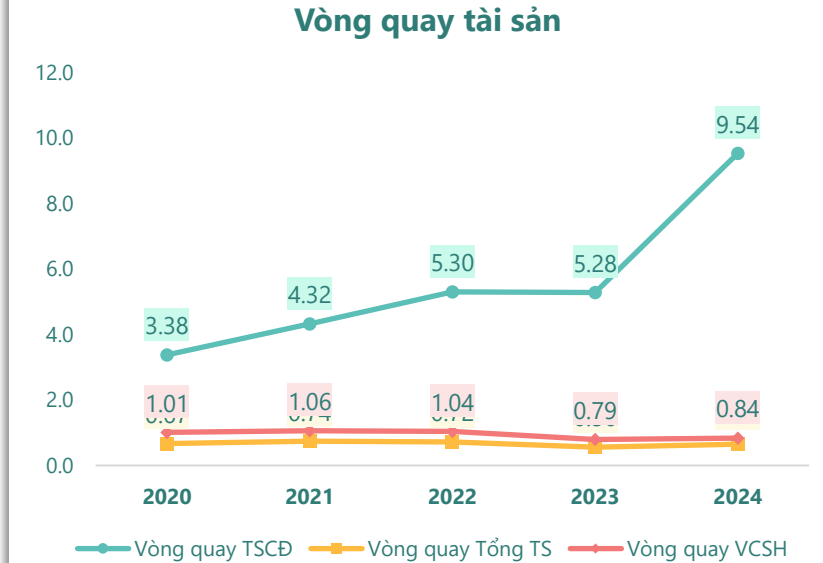
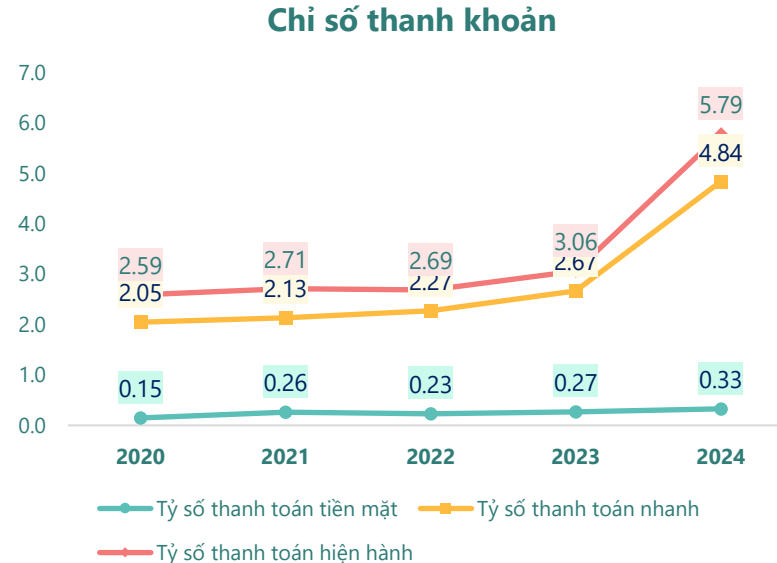
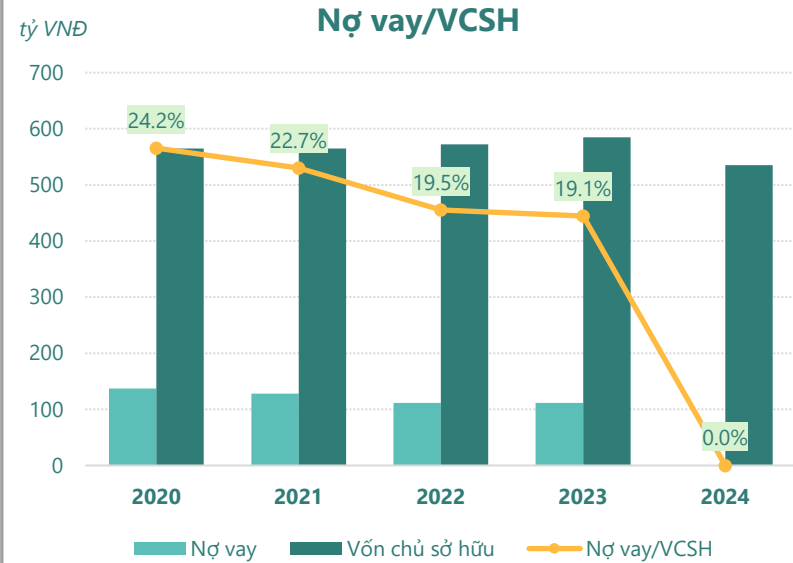
**Tài sản dài hạn** đạt **73.94** tỷ đồng giảm **41.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **5.16%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.67%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>599</b>	<b>591</b>	<b>459</b>	<b>469</b>
Giá vốn hàng bán	549	536	404	420
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>50.0</b>	<b>55.2</b>	<b>55.3</b>	<b>48.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.61	2.13	3.53	1.59
Chi phí TC	9.27	9.74	11.7	21.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.96</b>	<b>9.19</b>	<b>9.78</b>	<b>2.50</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.64	1.34	0.92	0.66
Chi phí QLDN	23.8	21.7	26.0	23.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.9</b>	<b>24.6</b>	<b>20.1</b>	<b>4.53</b>
Lợi nhuận khác	0.65	1.52	0.23	-1.77
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.6</b>	<b>26.1</b>	<b>20.4</b>	<b>2.76</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>13.4</b>	<b>20.9</b>	<b>15.7</b>	<b>1.01</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>13.1</b>	<b>20.8</b>	<b>17.1</b>	<b>1.54</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.7	57.6	1.29	75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.49	-32.2	-1.73	-2.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.7	-28.2	-0.15	-102
Tiền đầu kỳ	36.1	63.6	60.9	60.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>27.5</b>	<b>-2.69</b>	<b>-0.59</b>	<b>-28.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	63.6	60.9	60.3	31.6

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>806</b>	<b>834</b>	<b>808</b>	<b>632</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>652</b>	<b>703</b>	<b>682</b>	<b>558</b>
Tiền và tương đương tiền	63.6	60.9	60.3	31.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.60	25.6	26.6	6.60
Phải thu ngắn hạn	432	504	503	425
Hàng tồn kho	139	109	88.5	91.0
Tài sản ngắn hạn khác	7.51	3.77	3.91	3.45
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>154</b>	<b>131</b>	<b>125</b>	<b>73.9</b>
Phải thu dài hạn	2.67	2.59	2.56	2.56
Tài sản cố định	125	98.5	75.2	23.2
Bất động sản đầu tư	0.86	0.86	0.86	0.86
Tài sản dở dang	24.8	28.1	31.8	32.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	14.0	14.0
Tài sản dài hạn khác	0.65	0.74	0.95	0.77
Lợi thế thương mại	0.06	0.04	0.02	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>241</b>	<b>262</b>	<b>223</b>	<b>96.7</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>241</b>	<b>262</b>	<b>223</b>	<b>96.4</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	128	112	111	0
Phải trả người bán ngắn hạn	85.3	107	86.4	77.4
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.47</b>	<b>0.29</b>	<b>0.29</b>	<b>0.29</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>565</b>	<b>572</b>	<b>585</b>	<b>535</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>565</b>	<b>572</b>	<b>585</b>	<b>535</b>
Vốn điều lệ	451	451	451	462
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>